| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 84/2010/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2010* |

# THÔNG TƯ
## Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí cầu Cần Thơ

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 1616/BGTVT-TC ngày 19/3/2010;

Bộ Tài chính quy định về phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí cầu Cần Thơ, như sau:

**Điều 1. Biểu mức thu**

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí cầu Cần Thơ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí cần Cần Thơ thực hiện theo quy định tại mục III, phần I của Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07/9/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 90/2004/TT-BTC).

**Điều 3. Chứng từ thu phí**

Chứng từ thu phí đường bộ sử dụng tại Trạm thực hiện theo quy định tại mục I phần III Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

**Điều 4. Quản lý sử dụng tiền phí thu được**

1. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Cần Thơ được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định đối với đường bộ đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước hướng dẫn tại mục I, phần II của Thông tư số 90/2004/TT-BTC.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Cần Thơ và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP Ban CĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước thành phố Cần Thơ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ**
**TRẠM THU PHÍ CẦU CẦN THƠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2010/TT-BTC ngày 09/6/2010 của Bộ Tài chính)*

| TT | PHƯƠNG TIỆN CHỊU PHÍ ĐƯỜNG BỘ | MỆNH GIÁ | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Vé lượt** (đ/vé/lượt) | **Vé tháng** (đ/vé/tháng) | **Vé quý** (đ/vé/quý) |
| 1 | Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại buýt vận tải khách công cộng | 15.000 | 450.000 | 1.200.000 |
| 2 | Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; Xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn | 22.000 | 660.000 | 1.800.000 |
| 3 | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn | 30.000 | 900.000 | 2.400.000 |
| 4 | Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit | 50.000 | 1.500.000 | 4.000.000 |
| 5 | Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit | 100.000 | 3.000.000 | 8.100.000 |

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế, căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng, kể cả trường hợp chở hàng bằng Container có tải trọng ít hơn tải trọng thiết kế vẫn áp dụng mức thu theo tải trọng thiết kế ban đầu./.